

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 17-04-2019.

V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Huynh.

2. Ông Phạm Đức Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Quốc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hà- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 04 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử công khai vụ án thụ lý số 845/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Châu L, sinh năm 1969. “Có mặt”

- Bị đơn: Ông Ngô Ngọc T, sinh năm 1963. “Có mặt”

Cùng địa chỉ: Tổ 8, ấp 1, xã S, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Trong đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 12 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn- bà Nguyễn Thị Châu L trình bày:

Vợ chồng bà chung sống với nhau từ năm 1989 trên cơ sở tự nguyện nhưng không tổ chức đám cưới và không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm, tính tình không hợp dẫn đến phát sinh nhiều mâu thuẫn và cãi vã. Đến nay, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Xét thấy mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Ngô Ngọc T.

- Về con chung: có 02 con chung tên là Ngô Thị Ngọc T1, sinh năm 1990

và Ngô Quốc B, sinh năm 1993. Các con đều đã trưởng thành.

- Tài sản chung: Không có
- Nợ chung: Không có.

* Trong bản tự khai ngày 01 tháng 02 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn- ông Ngô Ngọc T trình bày:

Ông bà chung sống với nhau từ năm 1989 trên cơ sở tự nguyện nhưng không tổ chức đám cưới và không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm, tính tình không hợp dẫn đến phát sinh nhiều mâu thuẫn và cãi vã. Đến nay thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Xét thấy mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không còn nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà L thì ông đồng ý.

- Về con chung: có 02 con chung tên là Ngô Thị Ngọc T1, sinh năm 1990 và Ngô Quốc B, sinh năm 1993. Các con đều đã trưởng thành.

- Tài sản chung: Không có
- Nợ chung: Không có.

* Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự, việc thu thập chứng cứ thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng trình tự theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- bà Nguyễn Thị Châu L, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Châu L và ông Ngô Ngọc T. Về các con chung đã trưởng thành, tài sản chung và nợ chung thì các đương sự khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Châu L và ông Ngô Ngọc T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Bà L khởi kiện về tranh chấp ly hôn nhưng do quan hệ hôn nhân của ông bà được xác lập sau ngày 03/01/1987 nên không được xem là hôn nhân thực tế mà căn cứ khoản 1 Điều

14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Châu L và ông Ngô Ngọc T là vợ chồng.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, có 02 con chung tên là Ngô Thị Ngọc T1, sinh năm 1990 và Ngô Quốc B, sinh năm 1993. Các con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: bà L và ông T khai không có nên không xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu ly hôn của bà L được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn- bà Nguyễn Thị Châu L đối với bị đơn- ông Ngô Ngọc T.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Châu L và ông Ngô Ngọc T là vợ chồng.

- Về con chung: có 02 con chung tên là Ngô Thị Ngọc T1, sinh năm 1990 và Ngô Quốc B, sinh năm 1993. Các con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét.

- Về tài sản chung; nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét.

2. Về án phí: bà Nguyễn Thị Châu L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 006967 ngày 12/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. (bà L đã nộp đủ án phí)

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- Đường sự;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Lưu.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Ngọc Nam